

NĂNG LỰC SỐ CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM – CHÌA KHÓA THÀNH CÔNG TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

TS Nguyễn Văn Thiên, Đoàn Thị Chúc, Tạ Đức Thăng, Nguyễn Đức Bảo,
Lê Hoàng Anh, Dương Hoa Linh Chi
Khoa Thông tin-Thư viện, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết xác định khái niệm năng lực số; Phân tích về vai trò của năng lực số đối với sinh viên các trường đại học trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế; Đánh giá về thực trạng và phân tích những hạn chế về năng lực số của sinh viên Việt Nam hiện nay; Đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực số cho sinh viên trong các trường đại học tại Việt Nam.

Từ khóa: Năng lực số; khái niệm; vai trò; sinh viên Việt Nam.

DIGITAL LITERACY OF VIETNAMESE STUDENTS – THE KEY TO SUCCESS IN THE DIGITAL ERA

Astract: This article defines the concept of Digital Literacy (DL); Analyses the role of DL for university students in the context of digital transformation and international integration; evaluates the current status and analyses the limitations of DL among Vietnamese students today; and propose solutions to enhance DL for university students in Vietnam.

Keywords: Digital Literacy; concept; role; Vietnamese students.

MỞ ĐẦU

Trước nhiều sự tác động, đặc biệt là với những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nền giáo dục đại học Việt Nam đang trong quá trình chuyển mình mạnh mẽ theo định hướng chuyển đổi số. Trong bối cảnh này, NLS trở thành yếu tố không thể thiếu đối với sinh viên các trường đại học. Trong thế giới hiện đại, nơi mà công nghệ số chi phối mọi lĩnh vực từ giáo dục, kinh doanh đến công việc hàng ngày, việc trang bị cho sinh viên năng lực số (NLS) là một nhu cầu cấp thiết. Điều này, không chỉ giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận và sử dụng các công cụ công nghệ, NLS còn giúp họ phát triển các kỹ năng quan trọng khác như tự học qua nền tảng trực tuyến, sáng tạo nội dung số, và quản lý thông tin hiệu

quả. Những kỹ năng này một mặt giúp sinh viên cải thiện chất lượng học tập, mặt khác giúp tăng khả năng làm việc nhóm, giao tiếp trực tuyến và xây dựng mối quan hệ chuyên nghiệp trong môi trường số.

Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay không phải tất cả sinh viên đều đã được trang bị tốt hoặc nhận thức rõ về tầm quan trọng của NLS. Trong khi một số sinh viên đã thành thạo sử dụng công nghệ, vẫn còn nhiều bạn chưa nắm bắt được các công cụ và kỹ năng cần thiết để thích nghi với những yêu cầu của nền giáo dục hiện đại và môi trường làm việc số hóa. Điều này không chỉ hạn chế khả năng phát triển nghề nghiệp của họ mà còn gây ra trở ngại trong việc hội nhập vào thị trường lao động

ạnh tranh. Do đó, việc phát triển và nâng cao nhận thức về NLS cho sinh viên cần trở thành một mục tiêu chiến lược trong các cơ sở giáo dục đại học. Điều này không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại mà còn chuẩn bị cho sinh viên khả năng thích ứng và phát triển nghề nghiệp dài hạn, tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp trong tương lai.

1. KHÁI NIỆM NĂNG LỰC SỐ

NLS là một khái niệm được hiểu theo nhiều cách khác nhau trên thế giới.

Theo Jane Secker [5], khái niệm NLS đã hình thành trong khoảng hơn 20 năm và thường được sử dụng cùng lúc với các khái niệm như, năng lực thông tin, năng lực truyền thông hay năng lực máy tính.

Theo Ferrari, Anusca [1], “NLS là việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông một cách tự tin, có cân nhắc kỹ lưỡng và sáng tạo để đạt được các mục đích liên quan đến công việc, học tập, giải trí, hòa nhập hoặc tham gia vào xã hội”.

Theo tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế thế giới (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD) [4], NLS là khả năng đáp ứng hiệu quả các yêu cầu phức tạp trong bối cảnh cụ thể, bao gồm việc áp dụng kiến thức và kỹ năng một cách linh hoạt để giải quyết vấn đề và tạo ra giá trị trong môi trường số.

Theo Susan Brooks - Young [6]- thành viên Hiệp hội Công nghệ Giáo dục Quốc tế (International Society for Technology in Education- ISTE), NLS được mô tả như là khả năng sử dụng công nghệ để thúc đẩy việc học tập, tạo ra nội dung số, và tham gia vào cộng đồng trực tuyến một cách có trách nhiệm. Susan Brooks - Young cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển các kỹ năng số cho giáo viên và sinh viên trong bối cảnh giáo dục hiện đại.

Trong bài báo này, chúng tôi sử dụng khái

niệm NLS theo quan điểm của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc - UNESCO [7], theo đó “NLS là khả năng truy cập, quản trị, thấu hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số để phục vụ cho thị trường lao động phổ thông, các công việc cao cấp và khởi nghiệp kinh doanh”. NLS bao gồm các kỹ năng như sử dụng máy tính, công nghệ thông tin, năng lực thông tin và truyền thông. Nhóm nghiên cứu nhận định rằng, NLS bao gồm khả năng hiểu biết, thao tác và quản lý các công cụ, kỹ thuật và nguồn tài liệu số, từ việc sử dụng máy tính, phần mềm, dữ liệu, đến internet để tìm kiếm thông tin, giải quyết vấn đề và tạo ra giá trị.

2. SỰ CẦN THIẾT PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỐ CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY

Có nhiều lý do để xác định sự cần thiết của việc phát triển NLS cho sinh viên các trường đại học ở Việt Nam. Bài viết này đặt trọng tâm vào phân tích từ hai phương diện cơ bản, đó là:

- Vai trò của NLS đối với sinh viên các trường đại học ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số;
- Thực trạng năng lực số của sinh viên các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.

2.1. Vai trò của năng lực số đối với sinh viên các trường đại học ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, NLS của sinh viên ngày càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Các lĩnh vực như giáo dục, kinh tế và xã hội đang chuyển dịch mạnh mẽ sang môi trường trực tuyến, điều này đòi hỏi sinh viên phải thành thạo công nghệ để học tập, nghiên cứu và làm việc hiệu quả.

Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và Internet Vạn vật (IoT) đang đặt ra yêu cầu cao về NLS, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường lao động trong tương lai.

Để có thể thích ứng với môi trường học tập và công việc hiện đại, sinh viên cần phải được trang bị NLS, từ đó nắm bắt những cơ hội trong nền kinh tế số và gia tăng khả năng cạnh tranh cũng như phát triển sự nghiệp trong dài hạn. NLS hiện nay không chỉ là một lợi thế mà còn là yếu tố quyết định sự thành công của từng sinh viên trong thời đại chuyển đổi số. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học cần chú trọng đến việc phát triển NLS cho sinh viên, nhằm đảm bảo rằng trình độ NLS của họ đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội sau khi tốt nghiệp.

NLS đóng vai trò thiết yếu đối với sinh viên các trường đại học ở Việt Nam. Nó không chỉ giúp sinh viên thích ứng với những yêu cầu của môi trường học tập và công việc mà còn góp phần phát triển các kỹ năng sống quan trọng. Bài viết này phân tích vai trò của NLS đối với sinh viên từ ba phương diện chính: học tập, nghiên cứu; môi trường công việc; phát triển các kỹ năng sống.

2.1.1. Đối với học tập và nghiên cứu

NLS đóng vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa quá trình học tập và nghiên cứu của sinh viên trong môi trường đại học hiện đại. Trong nền giáo dục đại học thế kỷ XXI, khả năng làm chủ các công nghệ thông tin và truyền thông để hình thành NLS của sinh viên đóng vai trò vô cùng quan trọng. NLS, hay khả năng làm việc hiệu quả với công nghệ và thông tin số, có ảnh hưởng sâu rộng đối với quá trình học tập và nghiên cứu của sinh viên. Theo khung NLS của Hội đồng Thủ thư Đại học Úc (CAUL),

nhóm 2 trong khung này tập trung vào các yếu tố NLS giúp sinh viên phát triển các kỹ năng và kiến thức cần thiết để tham gia hiệu quả vào môi trường học tập và công việc trong thời đại kỹ thuật số. Khung năng lực này được xây dựng nhằm đảm bảo rằng sinh viên không chỉ có khả năng sử dụng công nghệ mà còn hiểu rõ cách ứng dụng công nghệ vào các hoạt động học tập, nghiên cứu và làm việc. Các yếu tố chính của nhóm này bao gồm:

- **Đặc tính:** Sinh viên cần sẵn sàng học hỏi suốt đời, khả năng tự định hướng, tự phản biện, khả năng thích ứng và sự tự tin.

- **Sự hiểu biết:** Sinh viên cần nhận thức rõ về cơ hội và thách thức liên quan đến việc học trong môi trường số, nhu cầu và sở thích cá nhân với tư cách là người học trong môi trường số, và tầm quan trọng của học tập suốt đời đối với sự phát triển cá nhân.

- **Khả năng thực thi:** Sinh viên phải có khả năng xác định và sử dụng các tài nguyên số phục vụ cho học tập, sử dụng các ứng dụng và công cụ số để tổ chức, lập kế hoạch và phân tích quá trình học tập. Khả năng theo dõi tiến trình cá nhân, quản lý thời gian và công việc là yếu tố quan trọng giúp sinh viên duy trì hiệu quả học tập trong môi trường số,...

Ngoài các kỹ năng cơ bản này, NLS còn đóng góp vào nhiều khía cạnh khác trong học tập và nghiên cứu của sinh viên, bao gồm:

Thứ nhất là sự thuận lợi trong nghiên cứu và tiếp cận thông tin: NLS giúp sinh viên có khả năng tìm kiếm và tiếp cận thông tin nhanh chóng thông qua internet, cơ sở dữ liệu trực tuyến, và các nguồn tài nguyên kỹ thuật số. Việc sử dụng công cụ tìm kiếm, thư viện số, và các nguồn tài liệu trực tuyến giúp sinh viên nhanh chóng tìm ra tài liệu và dữ liệu cần thiết cho nghiên cứu.

Thứ hai là khả năng phân tích và xử lý dữ liệu: NLS đóng vai trò quan trọng trong việc phân tích và xử lý dữ liệu. Sinh viên cần có khả năng sử dụng các phần mềm, như: Excel, Python, hoặc các công cụ phần mềm khác để thực hiện phân tích thống kê và mô phỏng, giúp đưa ra kết quả nghiên cứu chính xác và hợp lý.

Thứ ba là kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp trực tuyến: NLS hỗ trợ sinh viên trong việc làm việc nhóm qua các nền tảng trực tuyến, như: Google Workspace, Microsoft Teams, Google Classroom, Slack,... Việc giao tiếp trực tuyến, chia sẻ tài liệu, và làm việc cộng tác trở nên dễ dàng hơn nhờ khả năng sử dụng công nghệ số.

Thứ tư là phát triển kỹ năng sáng tạo và tư duy logic: Các công cụ sáng tạo như ứng dụng làm video, thiết kế đồ họa, và các nền tảng lập trình giúp sinh viên thể hiện ý tưởng sáng tạo. Đồng thời, NLS còn giúp phát triển tư duy logic và khả năng giải quyết vấn đề thông qua việc sử dụng các công cụ và ngôn ngữ lập trình.

Thứ năm là khả năng tích hợp công nghệ vào quá trình học tập: Sinh viên có thể sử dụng các nền tảng học trực tuyến, ứng dụng di động, và công cụ giáo dục số để tối ưu hóa quá trình học tập của mình. Công nghệ giúp tạo ra môi trường học tập linh hoạt và đa dạng, chẳng hạn như trong đại dịch COVID-19, các trường đại học đã tổ chức học online qua các ứng dụng như Zoom và Google Meet. Sự hiểu biết về các công nghệ này giúp giáo viên và sinh viên dễ dàng tương tác, trao đổi thông tin và chia sẻ ý kiến một cách nhanh chóng và hiệu quả, tạo điều kiện cho sinh viên chủ động hơn trong học tập và phát huy tối đa khả năng tư duy và sáng tạo.

2.1.2. Trong môi trường công việc

Trong môi trường công việc hiện nay, NLS đóng vai trò quan trọng đối với sinh viên,

giúp họ thích ứng nhanh chóng với những thay đổi trong công nghệ và thị trường lao động. Khung NLS của UNESCO được thiết kế để giúp các quốc gia, tổ chức giáo dục, và cá nhân hiểu rõ hơn về các kỹ năng số cần thiết trong thế kỷ 21. Đây là một công cụ quan trọng giúp phát triển NLS toàn diện, từ những kỹ năng cơ bản đến những kỹ năng cao cấp trong việc sử dụng công nghệ để làm việc, học tập và tham gia vào xã hội. Khung NLS này bao gồm các nhóm kỹ năng chính, từ cơ bản đến chuyên sâu, nhằm phát triển các kỹ năng cần thiết cho mọi đối tượng, đặc biệt là sinh viên, trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu.

Khung NLS của UNESCO được chia thành 7 nhóm chính (từ nhóm 0 đến nhóm 6). Trong đó, nhóm 6 có nội dung rất thiết yếu vì nó đề cập đến các kỹ năng chuyên môn và nghề nghiệp mà người học cần có để thành công trong công việc liên quan đến công nghệ số. Đây là nhóm kỹ năng liên quan đến việc áp dụng công nghệ và phân tích dữ liệu trong môi trường công việc cụ thể, bao gồm việc sử dụng công nghệ để tối ưu hóa quy trình làm việc, sáng tạo giải pháp mới, và đưa ra quyết định thông minh dựa trên phân tích dữ liệu. Nội dung của nhóm 6 bao gồm hai yếu tố chính:

- Vận hành các công nghệ số đặc thù: Nhận diện và sử dụng các công cụ và công nghệ số đặc thù cho một lĩnh vực cụ thể.
- Hiểu, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số: Kết hợp và vận dụng dữ liệu, thông tin và nội dung số đặc thù trong một lĩnh vực cụ thể.

Khung NLS của UNESCO đã được áp dụng và triển khai rộng rãi ở nhiều quốc gia và tổ chức giáo dục trên thế giới nhằm nâng cao NLS của người học, đặc biệt là sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số. Việc áp dụng khung năng lực này trong các môi trường giáo dục và công việc thực tế có ảnh hưởng sâu rộng đến quá trình

đào tạo và phát triển nghề nghiệp của sinh viên. Qua nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra phân tích về các khía cạnh tích cực của khung NLS trong môi trường công việc, bao gồm:

- Nâng cao hiệu quả công việc: NLS giúp sinh viên sử dụng hiệu quả các công cụ và ứng dụng số để thực hiện công việc hàng ngày. Khả năng sử dụng các phần mềm và ứng dụng công nghệ giúp sinh viên tối ưu hóa thời gian và nâng cao năng suất làm việc, từ đó đạt được hiệu quả công việc tốt hơn.

- Thích ứng nhanh chóng với công nghệ mới: Môi trường công việc thay đổi nhanh chóng, đặc biệt là sự phát triển của công nghệ. NLS giúp sinh viên thích ứng nhanh với những công nghệ mới, áp dụng chúng vào công việc để tối ưu hóa quy trình và kết quả công việc.

- Tăng cường sự sáng tạo và tư duy: NLS không chỉ giúp sinh viên thực hiện công việc hiệu quả mà còn khuyến khích sự sáng tạo trong việc giải quyết vấn đề. Sử dụng công nghệ để phát triển các giải pháp sáng tạo, cải tiến quy trình công việc, và đóng góp vào sự đổi mới trong tổ chức.

- Giao tiếp hiệu quả: NLS giúp sinh viên giao tiếp hiệu quả thông qua các kênh truyền thông số như email, video họp, và các công cụ trực tuyến. Khả năng sử dụng các nền tảng truyền thông xã hội và công cụ số giúp duy trì mối quan hệ chuyên nghiệp với đồng nghiệp và khách hàng, đồng thời nâng cao hiệu quả trong công việc.

- Phân tích dữ liệu và ra quyết định: NLS hỗ trợ sinh viên trong việc phân tích dữ liệu và ra quyết định thông minh. Sinh viên có thể sử dụng các phần mềm và công cụ phân tích dữ liệu để rút ra thông tin có giá trị, đưa ra dự đoán và chiến lược kinh doanh, từ đó giúp đưa ra quyết định chính

xác và kịp thời.

- Tạo ra lợi thế cạnh tranh: Sinh viên có NLS mạnh có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh trong môi trường công việc, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp hiện đại đòi hỏi sự đổi mới và sáng tạo. NLS không chỉ là một kỹ năng kỹ thuật mà còn là yếu tố quan trọng giúp sinh viên phát triển sự nghiệp, đạt được thành công trong công việc và đứng vững trong thị trường lao động ngày nay.

2.1.3. Phát triển các kỹ năng sống thông qua năng lực số

Phát triển các kỹ năng sống là một yếu tố quan trọng giúp sinh viên có thể thích ứng và thành công trong môi trường học tập cũng như công việc. Các khung NLS, đặc biệt là của UNESCO, đã chỉ ra những kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể phát triển và áp dụng trong môi trường học tập và công việc hiện đại, bao gồm:

- Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số: Giao tiếp là kỹ năng sống cơ bản giúp sinh viên dễ dàng xây dựng mối quan hệ và làm việc hiệu quả trong môi trường học tập và công việc. Với sự phát triển của công nghệ, sinh viên không chỉ giao tiếp qua các phương thức truyền thống mà còn qua các công cụ số như email, video call, ứng dụng nhắn tin và các mạng xã hội. Kỹ năng giao tiếp qua công nghệ giúp sinh viên kết nối với bạn bè, giảng viên, đối tác công việc một cách nhanh chóng và hiệu quả.

- Tìm kiếm và quản lý thông tin hiệu quả: Khả năng tìm kiếm thông tin trên internet là một kỹ năng không thể thiếu trong thời đại số. Sinh viên có thể tận dụng các công cụ tìm kiếm, cơ sở dữ liệu điện tử để tiếp cận nguồn tài liệu phong phú phục vụ cho học tập và nghiên cứu. Việc biết cách chọn lọc, đánh giá và sử dụng thông tin chính xác là kỹ năng quan trọng. Các công cụ số

giúp sinh viên quản lý và phân tích thông tin nhanh chóng, từ đó nâng cao khả năng ra quyết định và giải quyết vấn đề trong học tập và công việc.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo là yếu tố quan trọng giúp sinh viên thành công trong học tập cũng như nghề nghiệp sau này. NLS cung cấp cho sinh viên các công cụ để nghiên cứu, tìm kiếm giải pháp và xử lý các tình huống trong thời gian ngắn. Các ứng dụng công nghệ hỗ trợ sinh viên trong việc tổ chức công việc, xây dựng các giải pháp sáng tạo, và khuyến khích khả năng tự học, làm việc độc lập. Điều này đặc biệt quan trọng trong môi trường làm việc ngày nay, nơi sự sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề là những yếu tố then chốt.

- Quản lý thời gian và công việc: Quản lý thời gian là kỹ năng sống thiết yếu đối với sinh viên. Trong môi trường học tập hiện đại, sinh viên cần phải làm việc với nhiều dự án, bài tập, và các hoạt động ngoại khóa cùng lúc. Việc quản lý thời gian tốt không chỉ giúp sinh viên hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn mà còn tạo điều kiện để họ có thể tham gia vào các hoạt động khác, phát triển các kỹ năng xã hội và nghề nghiệp.

- Tự học và phát triển bản thân: NLS giúp sinh viên chủ động trong việc học tập và phát triển bản thân. Kỹ năng tự học này giúp sinh viên không chỉ đáp ứng nhu cầu học tập trong môi trường giáo dục chính quy mà còn chuẩn bị tốt cho việc phát triển nghề nghiệp lâu dài. Việc áp dụng công nghệ trong học tập tạo ra một môi trường học tập linh hoạt và cá nhân hóa hơn, giúp sinh viên có thể học bất kỳ lúc nào, bất kỳ đâu.

- Quản lý tài chính cá nhân: Trong cuộc sống hiện đại, việc quản lý tài chính là một kỹ năng sống rất quan trọng đối với sinh viên. NLS trong quản lý tài chính giúp sinh

viên học cách quản lý ngân sách, tránh lãng phí và chuẩn bị cho tương lai tài chính ổn định.

- Chăm sóc sức khỏe và cân bằng cuộc sống: Với sự phát triển của công nghệ, sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận các ứng dụng chăm sóc sức khỏe như các ứng dụng theo dõi chế độ ăn uống, thể dục, thiền định, hay các nền tảng chăm sóc sức khỏe tâm lý. Các công cụ này không chỉ giúp sinh viên duy trì sức khỏe thể chất mà còn hỗ trợ việc quản lý cảm xúc, giảm căng thẳng trong học tập và công việc. Việc duy trì một cơ thể khỏe mạnh và tinh thần minh mẫn là điều kiện cần thiết để sinh viên có thể phát huy tối đa năng lực học tập và nghề nghiệp.

- Kết nối xã hội và xây dựng mạng lưới: Công nghệ cũng giúp sinh viên kết nối với các cộng đồng trực tuyến, mở rộng mối quan hệ xã hội và xây dựng mạng lưới nghề nghiệp. Các nền tảng mạng xã hội, như: LinkedIn, Facebook, hoặc các diễn đàn trực tuyến giúp sinh viên giao lưu, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm, đồng thời tiếp cận cơ hội nghề nghiệp. Sự kết nối này không chỉ giới hạn trong phạm vi địa lý mà còn mang lại cơ hội học hỏi từ các nền văn hóa khác nhau, giúp sinh viên hiểu và tôn trọng sự đa dạng trong cộng đồng.

Phát triển kỹ năng sống qua NLS không chỉ giúp sinh viên thích ứng với môi trường học tập mà còn chuẩn bị tốt cho sự nghiệp trong tương lai. Các kỹ năng sống này, khi kết hợp với công nghệ, giúp sinh viên trở thành những công dân toàn cầu, có khả năng giải quyết vấn đề, giao tiếp hiệu quả và phát triển nghề nghiệp trong một thế giới ngày càng số hóa.

2.2. Thực trạng năng lực số của sinh viên trong các trường đại học hiện nay

Trong một nghiên cứu được thực hiện tại Khoa Thông tin-Thư viện Trường Đại học

Văn hóa Hà Nội, nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát 211 sinh viên tại các trường đại học khu vực Hà Nội.

Mẫu khảo sát được chọn mang tính đại diện bao gồm nhiều nhóm trường về các lĩnh vực khác nhau như: Khoa học công nghệ; Văn hóa nghệ thuật; Kinh tế; Khoa học xã hội và nhân văn.

Nội dung khảo sát tập trung vào 04 nhóm NLS số cốt lõi, gồm: năng lực thông tin, năng lực công nghệ, năng lực sáng tạo nội dung số và đạo đức trong môi trường số. Kết quả được tổng hợp như sau:

So với thang đánh giá được nhóm thiết lập, nhìn chung NLS của sinh viên đang ở mức trung bình khá. Mức độ này dao động ở các nhóm trường khác nhau cũng như tùy thuộc vào từng nhóm năng lực khác nhau. Những điểm yếu về NLS của sinh viên thuộc về cả 4 nhóm năng lực cốt lõi đã được nhóm nghiên cứu khảo sát.

Đối với nhóm năng lực thông tin của sinh viên trong môi trường số, những hạn chế tập trung vào khả năng xác định các nguồn thông tin phục vụ cho học tập và nghiên cứu của sinh viên. Rất nhiều nguồn thông tin số hữu ích cho sinh viên nhưng lại ít được biết đến, ví dụ: chỉ có 72/211 (chiếm 34,1%) sinh viên đã từng sử dụng Google Scholar; tương tự như vậy với Chat GPT, chỉ có 38,9% sinh viên đã từng sử dụng. Những hạn chế của sinh viên cũng tập trung ở khả năng tìm kiếm thông tin. Ví dụ: chỉ có 37% số sinh viên được khảo sát cho rằng họ có sử dụng các toán tử AND, OR, NOT hay các ký hiệu khác trong quá trình tìm kiếm. Trong số này, tỷ lệ các bạn sử dụng sai các toán tử cũng khá lớn. Ví dụ: có tới 77,7% sinh viên được khảo sát cho là sử dụng toán tử AND để mở rộng phạm vi tìm kiếm. Khả năng đánh giá thông tin của sinh viên cũng đang ở mức khá thấp, có tới 74.3% sinh viên được khảo sát cho rằng họ

chưa từng sử dụng bất cứ một bộ công cụ đánh giá thông tin nào.

Đối với nhóm năng lực về công nghệ, tỷ lệ sinh viên thường xuyên tiếp cận với các công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông rất cao. Đối với sinh viên thuộc nhóm trường kỹ thuật, như: Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Y Hà Nội,... năng lực công nghệ của phần lớn sinh viên được khảo sát đều đạt mức khá tốt. Tuy nhiên, kết quả tổng hợp chung cho tất cả các trường đại học cũng cho thấy năng lực công nghệ của sinh viên còn nhiều hạn chế. Thậm chí nhiều hạn chế nằm ở những kiến thức công nghệ căn bản nhất mà bất cứ trường đại học nào cũng đã giảng dạy cho sinh viên. Ví dụ: có tới 45/211 (chiếm 21,3%) số sinh viên được khảo sát cho rằng hệ điều hành thuộc phần cứng của máy tính điện tử. Có 14/211 (chiếm 6,6%) số sinh viên được khảo sát cho rằng ngôn ngữ lập trình thuộc phần cứng của máy tính điện tử.

Về năng lực sáng tạo nội dung số, với đặc điểm là những người trẻ tuổi, tiếp cận và nắm bắt nhanh với những công nghệ mới, yêu thích sáng tạo, ở những mức độ khác nhau, đa số sinh viên được khảo sát đã từng tạo lập nội dung số. Ngoài ra, một phần sinh viên đã tham gia vào các cuộc thi sáng tạo công nghệ và khởi nghiệp, đây là một dấu hiệu tốt. Tuy nhiên, phân tích chi tiết về năng lực để tạo lập ra nội dung số, kết quả cho thấy còn nhiều bất cập. Kết quả khảo sát cho thấy, có 118/211 (chiếm 60,2%) sinh viên được khảo sát cho biết họ thiếu kiến thức chuyên môn về cách thức sáng tạo và quản lý nội dung số. Tương tự như vậy, có 132/211 (chiếm 67,3%) sinh viên được khảo sát cho biết thiếu kỹ năng là rào cản lớn nhất đối với họ trong việc tạo lập nội dung số.

Về đạo đức trong môi trường số, phần lớn sinh viên các trường đã nhận thức rõ

được các hành vi thiếu đạo đức, thiếu an toàn trên mạng xã hội. Sinh viên đều có những ý kiến, góp ý và đồng tình với các giải pháp giúp thúc đẩy nâng cao đạo đức trên không gian mạng. Những điểm mạnh trên là tín hiệu tốt góp phần vào quá trình phát triển NLS cho sinh viên ở cả hiện tại và tương lai. Tuy nhiên, phân tích các tiêu chí chi tiết của nhóm năng lực này cũng cho thấy còn nhiều bất cập. Ví dụ: Về việc tương tác trên không gian mạng, kết quả khảo sát cho thấy, có 49,5% sinh viên thường đọc kỹ thông tin trước khi thể hiện quan điểm (Like), bên cạnh đó còn có tới 25,5% sinh viên được khảo sát cho biết họ thường tương tác mà không đọc thông tin. Sự tương tác của nhóm này thường theo đám đông hoặc ngẫu nhiên. Vấn đề tuân thủ luật bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ trong môi trường số cũng còn nhiều hạn chế. Chỉ có 46,9% số sinh viên được khảo sát xác định là thường xuyên ghi nguồn khi sử dụng nội dung của người khác trên nền tảng số. Có 42,2% xác định ở mức không thường xuyên và có 10,9% cho biết là không ghi nguồn khi sử dụng nội dung của người khác trên nền tảng số.

Từ những phân tích khái quát trên về thực trạng NLS của sinh viên các trường đại học trên địa bàn Tp. Hà Nội có thể nhận thấy, NLS của sinh viên có nhiều hạn chế. Những hạn chế tập trung vào cả bốn nhóm năng lực chính được khảo sát.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỐ CHO SINH VIÊN

3.1. Phát huy tốt hơn vai trò của thư viện đại học trong việc phát triển năng lực số cho sinh viên

Để phát huy vai trò của thư viện đại học trong việc đào tạo và phát triển NLS, cần coi thư viện như những trung tâm hỗ trợ học tập và phát triển kỹ năng số. Việc tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về kỹ năng tìm kiếm thông tin, sử dụng công cụ

số, và bảo mật thông tin sẽ giúp sinh viên cải thiện năng lực thông tin và công nghệ. Các cơ sở giáo dục đại học cần đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất thư viện, đặc biệt là các nguồn tài nguyên số, đồng thời chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ thư viện có chuyên môn cao. Theo báo cáo của UNESCO, thư viện có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ học tập suốt đời và phát triển kỹ năng số cho người học, đặc biệt là trong việc trang bị cho họ các kỹ năng cần thiết để tự học và nghiên cứu. Do đó, thư viện cần cung cấp các khóa đào tạo chuyên biệt về kỹ năng tìm kiếm thông tin, sử dụng công nghệ và an toàn thông tin.

Ngoài ra, việc tổ chức các hội thảo về tư duy phản biện và sáng tạo nội dung số sẽ giúp sinh viên phát triển tư duy độc lập và khả năng sáng tạo. Những hoạt động này không chỉ nâng cao khả năng phân tích và đánh giá thông tin mà còn khuyến khích sinh viên tạo ra những nội dung có giá trị. Việc tích hợp các công cụ học tập trực tuyến và xây dựng môi trường học tập tương tác sẽ giúp thư viện khuyến khích sinh viên tham gia tích cực vào các hoạt động học tập, từ đó phát triển khả năng tự học.

Căn cứ vào Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, việc xây dựng hệ thống thư viện điện tử hiện đại là một yêu cầu thiết yếu nhằm đáp ứng nhu cầu học liệu đa dạng của sinh viên. Mục tiêu này không chỉ nâng cao chất lượng dịch vụ thư viện mà còn góp phần tích cực vào việc hình thành và phát triển NLS cho sinh viên, giúp họ thích ứng tốt hơn với yêu cầu của thời đại công nghệ 4.0.

3.2. Tăng cường sự hợp tác liên kết và chia sẻ kinh nghiệm trong việc nâng cao năng lực số cho sinh viên giữa các cơ sở giáo dục đại học

Việc hợp tác, liên kết và chia sẻ kinh nghiệm phát triển NLS giữa các cơ sở giáo

dục đại học là rất quan trọng trong việc rút ngắn sự chênh lệch về NLS giữa các sinh viên. Các trường đại học cần thiết lập các mạng lưới hợp tác, tạo ra nền tảng trao đổi thông tin và kinh nghiệm, qua đó sinh viên có thể tiếp cận nhiều tài nguyên học tập phong phú và học hỏi từ nhau. Cụ thể, các trường có thể tổ chức các chương trình đào tạo, hội thảo, khóa học trực tuyến chung, cho phép sinh viên từ các trường khác nhau tham gia. Điều này không chỉ nâng cao kỹ năng số của sinh viên mà còn tạo cơ hội giao lưu, kết nối và mở rộng tầm nhìn.

Ngoài ra, việc xây dựng các kho dữ liệu chung về tài nguyên học tập số, chia sẻ bài giảng, tài liệu học tập và công cụ hỗ trợ học tập sẽ tạo cơ hội cho sinh viên có thể tiếp cận nguồn tài nguyên không có tại trường của mình. Chính phủ và các cơ quan quản lý giáo dục cũng nên khuyến khích các sáng kiến hợp tác này bằng các chính sách và cơ chế hỗ trợ tài chính cho các trường, nhằm xây dựng một môi trường học tập đa dạng và phong phú, qua đó giúp nâng cao NLS cho tất cả sinh viên.

3.3. Nâng cao nhận thức về năng lực số trong cộng đồng sinh viên

Để phát triển NLS cho sinh viên, việc nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của NLS là rất cần thiết. Điều này không chỉ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về các kỹ năng cần thiết trong kỷ nguyên số mà còn tạo động lực cho họ chủ động phát triển các kỹ năng này. Các cơ sở giáo dục đại học cần tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm và hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về NLS, mời các chuyên gia chia sẻ về tầm quan trọng của NLS trong học tập, nghiên cứu và sự nghiệp.

Bên cạnh đó, chương trình giáo dục có thể tích hợp các khóa học về NLS vào chương trình giảng dạy chính thức, giúp sinh viên nhận thức được vai trò của những kỹ năng này trong công việc và cuộc sống

hàng ngày. Các hoạt động ngoại khóa như cuộc thi sáng tạo nội dung số, chương trình trải nghiệm thực tế cũng có thể khuyến khích sinh viên thực hành và áp dụng các kỹ năng số trong môi trường thực tế, từ đó thúc đẩy họ chủ động học hỏi và phát triển.

3.4. Phát triển ý thức tự học và học tập suốt đời cho sinh viên

Các cơ sở giáo dục đại học cần triển khai những chương trình khuyến khích sinh viên tự học, phát triển kỹ năng tự quản lý và lập kế hoạch học tập. Tư duy tự học không chỉ giúp sinh viên cải thiện khả năng học tập mà còn trang bị cho họ các kỹ năng cần thiết để thích ứng với những thay đổi trong thị trường lao động.

Để nâng cao ý thức tự học và khuyến khích học tập suốt đời cho sinh viên, các cơ sở giáo dục đại học cần triển khai những chương trình khuyến khích sinh viên tự học, đồng thời phát triển kỹ năng tự quản lý và lập kế hoạch học tập. Theo báo cáo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD [3]: “Việc thúc đẩy tư duy tự học không chỉ giúp sinh viên cải thiện khả năng học tập mà còn trang bị cho họ kỹ năng cần thiết để thích ứng với những thay đổi trong thị trường lao động”. Các trường cần tổ chức các khóa học về kỹ năng tự học, cung cấp nguồn tài nguyên học tập đa dạng và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, từ đó khuyến khích họ chủ động tìm kiếm kiến thức mới.

3.5. Tích hợp năng lực số vào chương trình đào tạo

Các cơ sở giáo dục đại học có thể tích hợp năng lực số vào chương trình giảng dạy của các môn học hiện tại. Điều này có thể được thực hiện bằng cách yêu cầu sinh viên sử dụng công cụ và phần mềm số trong quá trình học tập và nghiên cứu. Ví dụ, trong các môn học về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, hay quản trị kinh doanh,

sinh viên có thể được yêu cầu sử dụng các cơ sở dữ liệu trực tuyến, phần mềm phân tích dữ liệu, hay các công cụ cộng tác trực tuyến để thực hiện các bài tập nhóm hoặc nghiên cứu.

Ngoài việc lồng ghép vào các môn học hiện có, cũng có thể phát triển các môn học riêng biệt chuyên sâu về năng lực số, giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, các công cụ số và phương pháp học trực tuyến. Các môn học này có thể bao gồm các chủ đề như sử dụng phần mềm văn phòng, tìm kiếm và đánh giá thông tin trực tuyến, bảo mật thông tin cá nhân, hay phát triển kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường số.

Ngoài các kỹ năng cơ bản, các trường đại học cũng có thể khuyến khích sinh viên làm quen với các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), và thực tế ảo (VR), đặc biệt trong các ngành học có liên quan. Việc đưa các công nghệ này vào chương trình giảng dạy không chỉ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng tiên tiến mà còn giúp họ hiểu rõ hơn về xu hướng công nghệ trong các ngành nghề hiện đại.

Để việc lồng ghép kỹ năng số vào chương trình đào tạo thành công, các giảng viên cũng cần được đào tạo về các công cụ và phương pháp giảng dạy số. Điều này sẽ giúp giảng viên có khả năng hướng dẫn sinh viên sử dụng công nghệ hiệu quả và truyền đạt kiến thức số một cách hiệu quả.

Thông qua việc lồng ghép các kỹ năng số vào chương trình đào tạo, sinh viên không chỉ nâng cao năng lực học tập mà còn sẵn sàng tham gia vào môi trường làm việc hiện đại, nơi công nghệ đóng vai trò quan trọng trong mọi lĩnh vực.

KẾT LUẬN

Hiện nay, việc nâng cao NLS cho sinh viên là một yêu cầu cấp thiết, nhằm đảm bảo sinh viên có thể thích ứng và phát triển trong môi trường học tập và nghề nghiệp hiện đại. Các giải pháp về tăng cường vai trò của thư viện đại học, thúc đẩy sự liên kết giữa các cơ sở giáo dục, nâng cao nhận thức về NLS và khuyến khích tự học suốt đời, là những yếu tố quan trọng giúp cải thiện NLS của sinh viên. Đặc biệt, thư viện đại học có thể đóng vai trò trung tâm trong việc đào tạo, phát triển kỹ năng số cho sinh viên thông qua các chương trình đào tạo chuyên sâu, tài nguyên số phong phú và các hoạt động tương tác. Việc chia sẻ tài nguyên và kinh nghiệm giữa các cơ sở giáo dục cũng sẽ giúp thu hẹp khoảng cách về NLS giữa các nhóm sinh viên. Hơn nữa, việc nâng cao nhận thức và ý thức tự học sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho sinh viên chủ động phát triển NLS trong suốt quá trình học tập và sự nghiệp. Các cơ sở giáo dục cần triển khai các giải pháp đồng bộ, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức, cơ quan quản lý giáo dục và các đơn vị liên quan. Qua đó, không chỉ nâng cao NLS của sinh viên, mà còn giúp họ phát triển toàn diện các kỹ năng cần thiết để thành công trong kỷ nguyên số, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ferrari, Anusca (2013). A Framework for Developing and Understanding Digital Competence in Europe, Luxembourg: European Union.
2. Iordache, C. Mrien, I., & Baelden, D. (2017). Developing digital skills and competences: A quick-scan analysis of 13 digital literacy models. Italian Journal of Sociology of Education.

3. OECD (2016). Skills for a Digital World. OECD Digital Economy Papers, No. 250.

4. OECD (2010). “The Definition and Selection of Key Competencies.” Conference Centre Salle CC7, Paris, France.

5. Secker, J. (2018). The trouble with terminology: rehabilitating and rethinking “digital literacy.” In Digital Literacy Unpacked (pp. 3-16).

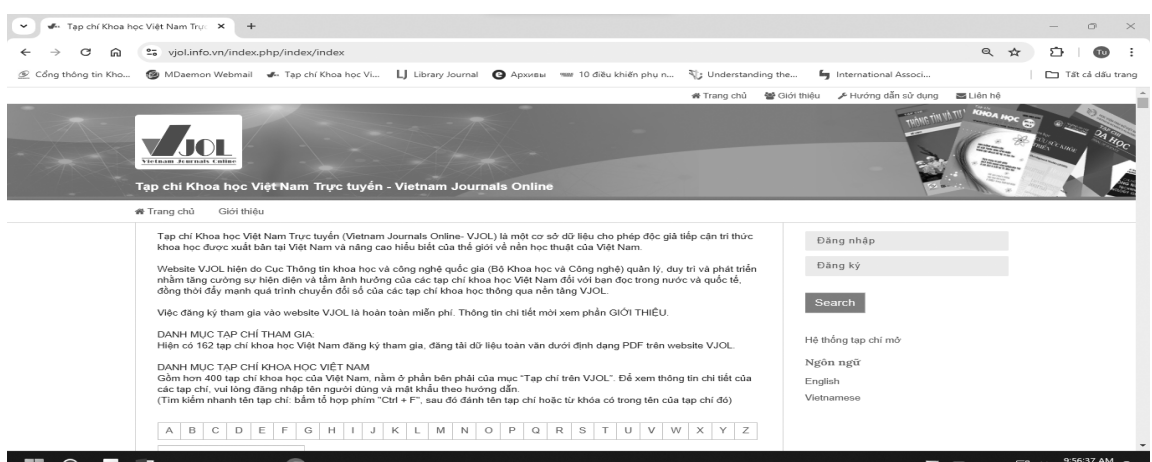
6. Susan Brooks -Young (2017). ISTE Standards for Students: A Practical Guide for Learning with Technology, International Society for Technology in Education.

7. UNESCO (2018), A global framework of reference on digital literacy, UNESCO Institute for Statistics.

*(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 7-9-2024;
Ngày phản biện đánh giá: 5-10-2024;
Ngày chấp nhận đăng: 15-11-2024).*

Tap chí khoa học Việt Nam trực tuyến (Vietnam Journals Online - VJOL)

<https://vjol.info.vn/>



The screenshot shows the VJOL website interface. At the top, there's a navigation bar with links for 'Trang chủ', 'Giới thiệu', 'Hướng dẫn sử dụng', and 'Liên hệ'. Below this is a search bar with 'Đăng nhập', 'Đăng ký', and 'Search' buttons. The main content area includes a 'Giới thiệu' section with text about the website's purpose and a 'DANH MỤC TAP CHÍ THAM GIA' section with an alphabetical index (A-Z).

Website Tap chí Khoa học Việt Nam Trực tuyến- VJOL là một cơ sở dữ liệu cho phép đọc giả tiếp cận nhanh chóng và dễ dàng các nghiên cứu và công bố khoa học được xuất bản trên các tạp chí khoa học Việt Nam; đẩy mạnh việc chia sẻ và trao đổi tri thức; phục vụ công tác nghiên cứu, học tập, giảng dạy và tăng cường hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.

Website VJOL còn là nền tảng giúp các cơ quan/tổ chức triển khai chuyển đổi số tạp chí khoa học của đơn vị. Tại website VJOL, Bạn đọc cũng có thể tra cứu thông tin cơ bản của hơn 400 tạp chí khoa học Việt Nam.

VJOL do Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ) quản lý, duy trì và phát triển. Hiện đã có gần 170 tạp chí đăng ký tham gia, đăng tải dữ liệu toàn văn dưới định dạng PDF trên website VJOL.

Nhằm tăng cường sự hiện diện và chia sẻ thông tin khoa học của các tạp chí, đồng thời đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số của tất cả các tạp chí khoa học Việt Nam, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia trân trọng kính mời các tạp chí khoa học đăng ký tham gia, cập nhật dữ liệu trên website VJOL.

Việc tham gia VJOL hoàn toàn miễn phí (Hồ sơ tham gia được đăng tải trong mục GIỚI THIỆU trên trang chủ website VJOL).

Địa chỉ đăng ký tham gia:
 Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia
 24 Lý Thường Kiệt, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 Điện thoại: 024-39349105, 0988770553
 Email: vjol@vista.gov.vn